

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ 4 NĂM 2016**

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3		5
A - Tài sản ngắn hạn	100		68,760,362,261	73,957,834,609
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3,141,122,851	4,569,675,058
1. Tiền	111		3,141,122,851	4,569,675,058
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		54,032,752,776	59,487,475,548
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		9,473,469,398	2,564,637,231
2. Trả trước cho người bán	132		27,631,602,579	27,953,171,735
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ K.H hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		16,927,680,799	28,969,666,582
8. Tài sản thiếu cần xử lý				
IV. Hàng tồn kho	140		834,708,687	2,759,308,533
1. Hàng tồn kho	141		834,708,687	2,759,308,533
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10,751,777,947	7,141,375,470
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,350,000,000	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,347,414,947	243,335,797
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		5,054,363,000	6,898,039,673
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		220,644,381,387	158,219,713,590
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Trả trước cho người bán dài hạn	211			
2. Phải thu dài hạn khác	215			
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		12,589,812,152	11,552,045,522
1. Tài sản cố định hữu hình	221		4,315,172,152	3,277,405,522
- Nguyên giá	222		7,201,217,699	5,860,235,881
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2,886,045,547)	(2,582,830,359)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		8,274,640,000	8,274,640,000
- Nguyên giá	228		8,274,640,000	8,274,640,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			-

- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		195,962,933,516	129,247,405,207
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		195,962,933,516	129,247,405,207
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		11,950,000,000	17,336,363,636
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		9,800,000,000	9,800,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	253		2,150,000,000	7,536,363,636
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		141,635,719	83,899,225
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		141,635,719	83,899,225
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		289,404,743,648	232,177,548,199
C – Nợ phải trả	300		137,511,034,054	130,480,243,991
I. Nợ ngắn hạn	310		58,688,708,959	69,793,950,193
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		42,852,503,860	27,429,560,000
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312		2,558,138,603	2,377,811,397
3. Người mua trả tiền trước	313		825,166,622	376,656,427
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		1,492,123,269	1,672,179,168
5. Phải trả người lao động	315		22,040,458	70,000,000
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		6,805,472,828	30,672,353,706
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	
8. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	318			
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		341,858,184	341,858,184
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		1,945,722,491	4,776,817,024
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,845,682,644	2,076,714,287
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		78,822,325,095	60,686,293,798
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Chi phí phải trả dài hạn	332		3,625,728,955	6,030,000,000
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333			
4. Phải trả nội bộ dài hạn	334			
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335			
6. Phải trả dài hạn khác	336		18,161,000,000	35,344,293,798
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337		57,035,596,140	19,312,000,000
8. Trái phiếu chuyển đổi	338			
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339			
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340			
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		151,893,709,594	101,697,304,208
I. Vốn chủ sở hữu	410		154,579,335,311	104,579,335,311
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150,000,000,000	100,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			

5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3,095,958,041	3,095,958,041
9. Quỹ hỗ trợ phòng tài chính	419		1,483,377,270	1,483,377,270
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(2,685,625,717)	(2,882,031,103)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(2,882,031,103)	(2,958,228,270)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		196,405,386	76,197,167
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		289,404,743,648	232,177,548,199

Người lập biểu



Nguyễn Hữu Nghĩa

Kế toán trưởng



Trần Thị Hào

Lập, ngày 9 tháng 1 năm 2017

Tổng giám đốc



Phạm Thị Kim Xuân

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP ĐỆ TAM

Địa chỉ: 2/6-2/8 Núi Thành, P13,
Q. Tân Bình, HCM

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 Năm 2016

Đơn vị tính: đồng.

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	14,067,143,642	1,769,851,888	31,268,515,646	35,893,326,536
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		4,454,733,103		8,134,862,945	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		9,612,410,539	1,769,851,888	23,133,652,701	35,893,326,536
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	6,517,692,126	997,410,000	18,122,144,126	29,617,307,350
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		3,094,718,413	772,441,888	5,011,508,575	6,276,019,186
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1,426,806	1,336,529	5,792,838	203,688,478
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	638,835,338	618,891,693	2,102,831,568	1,916,528,113
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					1,793,232,113
8. Chi phí bán hàng	24		59,999,467	92,077,464	502,790,901	162,207,580
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		699,097,205	525,989,613	2,522,843,136	3,503,647,096
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30= {20+(21-22) - (24+25)}	30		1,698,213,209	(463,180,353)	(111,164,192)	897,324,875
11. Thu nhập khác	31		265,836,635	155,000,000	1,554,884,216	627,669,820
12. Chi phí khác	32		273,879,638	22,459,879	1,247,314,638	1,448,797,528
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(8,043,003)	132,540,121	307,569,578	(821,127,708)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1,690,170,206	(330,640,232)	196,405,386	76,197,167
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	-			0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-			0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		1,690,170,206	(330,640,232)	196,405,386	76,197,167
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		169.02	(33.06)	19.64	7.62
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu


Nguyễn Hữu Nghĩa

Kế toán trưởng


Trần Thị Hảo

Lập, ngày 9 tháng 1 năm 2017.

Tổng giám đốc




Phạm Thị Kim Ngân

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP ĐỆ TAM
Địa chỉ: 2/6-2/8 Núi Thành, P13, Q.Tân Bình, HCM

Mẫu số B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Quý 4 Năm 2016

Đơn vị tính: đồng.

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu	1		9,516,387,953	21,535,749,733
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(3,935,978,450)	(35,921,724,303)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(950,854,310)	(3,265,543,244)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(1,703,518,487)	(3,751,396,149)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5			(486,154,518)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		410,053,669	30,400,839,050
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(60,364,280,620)	(22,866,784,497)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(57,028,190,245)	(14,355,013,928)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		-	
2. Tiền thu từ T.lý, nhượng bán TSCĐ và các T.sản khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-300,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			4,000,000,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1,426,806	203,688,478
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31		50,000,000,000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		15,630,000,000	50,644,398,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(6,800,000,000)	(38,932,838,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(495,113,193)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		58,830,000,000	11,216,446,807
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		1,803,236,561	765,121,357
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,337,886,290	3,804,553,701
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	3,141,122,851	4,569,675,058

Người lập biểu


Nguyễn Hiền Nghĩa

Kế toán trưởng


Trần Thị Hào

Lập, ngày 9 tháng 1 năm 2017

Tổng Giám đốc




Phạm Thị Kim Xuân

THUYẾT MINH TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2016

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm Báo cáo tài chính quý 3 năm 2016

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

- 1.1 Hình thức sở hữu vốn Là công ty cổ phần
1.2 Lĩnh vực kinh doanh Địa ốc, xây dựng, thương mại và dịch vụ
1.3 Ngành nghề kinh doanh

* Kinh doanh nhà. Dịch vụ nhà đất. Xây dựng dân dụng và công nghiệp. San lấp mặt bằng. Tư vấn xây dựng (trừ kinh doanh dịch vụ thiết kế công trình);
* Khảo sát địa hình, địa chất công trình, địa chất thủy văn. Mua bán: vật liệu xây dựng; điện cơ; Khảo sát địa hình, địa chất công trình, địa chất thủy văn. Mua bán: vật liệu xây dựng; điện cơ, điện lạnh; dụng cụ thể thao; hàng công nghệ phẩm

* Kinh doanh du lịch lữ hàng nội địa. Mua bán sửa chữa xe ô tô. Hoạt động thể thao;

* Kinh doanh: Khu vui chơi giải trí, nhà hàng, khách sạn (không hoạt động tại trụ sở). Đại lý vé máy bay. Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư;

* Kinh doanh bất động sản. Dịch vụ tư vấn bất động sản. Dịch vụ quản lý bất động sản. Mua bán, cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng - ngành nông - lâm nghiệp - văn phòng

* Dịch vụ dọn vệ sinh văn phòng, nhà ở. Dịch vụ chăm sóc cây cảnh. Cho thuê nhà ở, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi. Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại);

2 NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán:

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

* Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

* Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo Thông

3 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

* Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC

3.2 Cam kết kế toán

Chúng tôi: Ban tổng Giám đốc công ty Cổ phần Đệ Tam cam kết tuân thủ đúng luật kế toán. Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định

3.3 Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

* Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo

* Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi NH, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên NH

4.2 Nguyên tắc kê toán các khoản đầu tư tài chính:

* Đầu tư vào các công ty liên kết: Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ dần vào giá trị đầu tư.

* **Đầu tư tài chính khác:** Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

4.3 Nguyên tắc kê toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên BCTC theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ KH và các khoản phải thu khác cùng với khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn

4.4 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc;

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

4.5 Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc đánh giá

* Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế

* Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh

* Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh
Phương pháp khấu hao áp dụng:

* Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Quyết định số 206/2003/QĐ/BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ TC

* Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định

* Nhà cửa, vật kiến trúc 5- 30 năm

* Phương tiện vận tải, truyền dẫn 05- 09 năm

* Quyền sử dụng đất: Vô thời hạn

4.6 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

* Chi phí trả trước để phản ánh các khoản chi phí thực tế đã phát sinh, nhưng có liên quan trực tiếp đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau .

* Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng

4.7 Nguyên tắc kê toán nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả

* Các khoản nợ phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại ngắn hạn

* Các khoản nợ phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại dài hạn

4.8 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Các khoản vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc không bao gồm các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Công ty trình bày chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính theo kỳ hạn phải trả, các khoản vay và nợ có thời gian trả nợ dưới 12 tháng kể từ điểm lập báo cáo tài chính được trình bày vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, trên 1 năm thuộc dài hạn

4.9 Lương , bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp

Lương được tính toán và trích lập đưa vào trong kỳ dựa theo quy chế lương của công ty, theo đó BHXH, YT, TN được trích lập với tỷ lệ tương ứng 26%, 4.5%, 2% tương ứng tiền lương của người lao động, 22% được đưa vào chi phí BHXH, YT, TN trong kỳ, 10.5% sẽ trích từ lương của người lao động.

4.10 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

* Chi phí đi vay gồm lãi tiền vay và các chi phí khác P.sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của cty

* Chi phí đi vay được hạch toán vào chi phí hoạt động sản xuất KD trong năm P/S , trừ các khoản CP lãi vay được vốn hóa theo quy định chuẩn mực kế toán

* Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

4.11 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

* Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

* Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là số vốn thực góp của chủ sở hữu

* Thặng dư vốn cổ phần: là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ

* Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ Công ty

4.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện:

* Cty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua

* Cty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc kiểm soát hàng hóa

* Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

* Cty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng

* Xác định được chi phí liên quan đến bán hàng

Doanh thu từ phát sinh tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia của công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời: Có khả năng thu được lợi ích kinh tế, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia ghi nhận trên cơ sở: Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi xuất thực tế từng kỳ, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

* Thu nhập khác: Bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu

4.14 Nguyên tắc giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ

4.15 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

* Phản ánh các khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

4.16 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ bao gồm lương cho nhân viên, và các chi phí liên quan khác

Chi phí quản lý DN: Phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm lương quản lý, BHXH, YT, TN, Công đoàn, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, KHTS dùng cho quản lý, thuế môn bài, tiền thuê đất, khoản lập dự phòng khoản phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài, chi bằng tiền khác

4.17 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có bù trừ.

4.18 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước Việt Nam

- * Thuế giá trị gia tăng: Theo phương pháp khấu trừ
- * Thuế thu nhập doanh nghiệp: Bằng 22%
- * Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

A/ TÀI SẢN

1- TÀI SẢN NGẮN HẠN

1.1 Tiền		Số cuối quý	Số đầu năm
1.1.1 Tiền mặt		896,499,944	2,970,857,948
1.1.2 Tiền gửi ngân hàng		2,244,622,907	1,598,817,110
CỘNG		3,141,122,851	4,569,675,058
1.1.2 Tiền gửi ngân hàng		Số cuối quý	Số đầu năm
1 Ngân hàng TMCP Đông Á	001461380045	1,043,596	1,638,337
Ngân hàng TMCP Đông Á	001461380052	1,820	1,730
Ngân hàng TMCP Đông Á	0014611380014	2,275,729	2,248,103
2 Ngân hàng TMCP Quốc dân		1,990,082,855	1,409,856,058
3 Ngân hàng VPBank		-	500,167
4 Ngân hàng VIB		4,422,894	4,583,301
5 N.hàng bưu điện Liên Việt		141,797,193	4,926,444
6 Ngân hàng ARIBANK		1,000,000	1,000,000
7 Ngân hàng ARIBANK		25,452,866	153,990,283
8 Ngân hàng ACB		1,980,491	7,617,534
9 Ngân hàng phương đông		68,615,686	12,455,153
10 Ngân hàng BIDV		6,413,479	0
11 Ngân hàng BIDV		1,536,298	0
Cộng		2,244,622,907	1,598,817,110
1.2 Các khoản phải thu ngắn hạn		Số cuối quý	Số đầu năm
1 Phải thu khách hàng		9,473,469,398	2,564,637,231
2 Trả trước người bán		27,631,602,579	27,953,171,735
3 Khoản phải thu khác		16,927,680,799	28,969,666,582
Cộng		54,032,752,776	59,487,475,548
1.1: Chi tiết khoản phải thu của khách hàng			
	Khách hàng chuyển nhượng nền đất	1,235,451,255	72,118,759
	Khách hàng chuyển nhượng căn hộ	2,148,615,495	55,797,717
	Khách hàng mua vật liệu sắt thép	6,075,448,455	2,436,720,755
		9,459,515,205	2,564,637,231
2.1: Chủ yếu là khoản chi ứng thi công hạ tầng và các công trình phụ trợ thuộc dự án khu dân cư DTA và nhà ở xã hội tại Xã Phước An Huyện Nhơn Trạch Đồng Nai.			
		Số cuối quý	Số đầu năm
* Cty CP HGAn :		14,348,410,227	20,835,163,227
* Cty CP XLKD VLXD - DTA		6,150,000,000	800,000,000
* Cty TNHH BĐS Công minh		-	4,128,876,667
* Cty TNHH tư vấn & thiết kế Đức Long		-	1,853,970,000
* Cty TNHH XD & dịch vụ Thành Nhân		5,356,533,600	
* Cty semco		1,341,058,329	
* Các nhà cung cấp khác		435,600,423	335,161,841
		27,631,602,579	27,953,171,735
3.1: Khoản thu khác bao gồm:		Số cuối quý	Số đầu năm
* Khoản thu liên quan đến góp vốn đầu tư		8,425,024,062	22,478,792,276
* Khoản ứng thù lao HĐQT và ban KS		-	358,426,153
* Khoản thuế GTGT phải thu bổ xung từ KH		16,954,172	16,830,588
* Khoản ứng cho các bên liên quan đầu tư dự án		8,214,337,933	5,878,752,933

* Khoản phải thu khác.	271,364,632	236,864,632
Cộng	16,927,680,799	28,969,666,582
1.3 Hàng tồn kho	Số cuối quý	Số đầu năm
* Nguyên liệu, vật liệu	63,134,609	63,134,609
* Thành phẩm tồn kho	191,815,382	191,815,382
* Hàng hóa	579,758,696	2,504,358,542
Cộng	834,708,687	2,759,308,533
1.4 Tài sản ngắn hạn khác:	Số cuối quý	Số đầu năm
* Thuế GTGT được khấu trừ	2,347,414,947	243,335,797
* Khoản tạm ứng cho các bên liên quan để thực hiện dự án	5,054,363,000	6,898,039,673
Cộng	7,401,777,947	7,141,375,470

2- TÀI SẢN DÀI HẠN

2.1 Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình như sau

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận	Thiết bị, dụng cụ	Tổng cộng
I. Nguyên giá				0
1. Số dư đầu kỳ	4,623,648,703	1,236,587,178	0	5,860,235,881
2. Tăng trong kỳ	0	1,340,981,818	0	1,340,981,818
Tăng do mua mới		1,340,981,818		1,340,981,818
Tăng do XDCB hoàn thành				0
3. Giảm trong kỳ				0
4. Số dư cuối kỳ	4,623,648,703	2,577,568,996	0	7,201,217,699
II. Giá trị hao mòn				0
1. Số dư đầu kỳ	1,584,237,164	998,593,195	0	2,582,830,359
2. Tăng trong kỳ	138,447,996	164,767,192		303,215,188
3. Giảm trong kỳ				0
4. Số dư cuối kỳ	1,722,685,160	1,163,360,387	0	2,886,045,547
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu kỳ	3,039,411,539	237,993,983	0	3,277,405,522
2. Tại ngày cuối kỳ	2,900,963,543	1,414,208,609	0	4,315,172,152

2.2 Tài sản cố định vô hình

Là giá trị Quyền sử dụng đất căn nhà số 2/8 (số cũ 360/28 bis) đường Núi Thành, phường 13, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh của Công ty Cổ phần Đệ Tam diện tích 163.4 m².

2.3 Chi phí SX kinh doanh dở dang dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
* Bao gồm: Dự án khu dân cư DTA	107,435,625,233	118,561,068,392
* Dự án nhà ở xã hội DTA	43,191,333,321	5,790,402,765
* Dự án đầu tư kinh doanh trang tại CASINTA	39,802,560,000	
* Các dự án công trình khác	5,533,414,962	4,895,934,052
Cộng	195,962,933,516	129,247,405,209

2.4 Đầu tư dài hạn

1- Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh

Công ty Cổ phần XL KD VLXD DTA

Số cuối quý

9,800,000,000

Số đầu năm

9,800,000,000

Công ty CP XL KD vật liệu xây dựng DTA: Là cổ đông sáng lập Công ty CP XL KD vật liệu xây dựng DTA theo giấy phép đăng ký kinh doanh số: 0310346304 do Sở Kế Hoạch Đầu tư TP HCM cấp ngày 01/10/2010 với tỷ lệ góp vốn 49%.

2- Đầu tư dài hạn khác

* Công ty CP Đầu tư Phát triển Tài Nguyên

Số cuối quý

2,000,000,000

Số đầu năm

2,000,000,000

* Cty cấp nước ĐNA - Mê Kông Rạch Giá

150,000,000

150,000,000

* Cty CP bất động sản Tân Phước

0

5,386,363,636

CỘNG

2,150,000,000

7,536,363,636

* Công ty CPĐT PT Tài Nguyên : Là cổ đồng sáng lập theo giấy phép đăng ký kinh doanh số: 5700480921 do Sở Kế Hoạch Đầu Tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần 1 ngày 21 tháng 8 năm 2009.

* C.ty Cổ phần cấp thoát nước Đông Nam Á - Mê Kông Rạch Giá : là khoản vốn góp đầu tư theo Theo Quyết định số 01/2009/QĐ/DETACO ngày 08/12/2009 của Công ty Cổ phần Đệ Tam

* Công ty CP bất động sản Tân Phước: Là cổ đồng sáng lập Công ty BĐS Tân Phước theo giấy phép đăng ký kinh doanh số: 0309709426 do Sở Kế Hoạch Đầu tư TP HCM cấp ngày 16/12/2010 với tỷ lệ góp vốn 10%. Tháng 5/2016 đã chuyển nhượng hết 10% cổ phần cho cổ đồng khác.

2.5 Chi phí trả trước dài hạn		Số cuối quý	Số đầu năm
* Công cụ chờ phân bổ		48,556,446	67,003,770
* Chi phí khác còn chờ phân bổ .		93,079,273	16,895,455
CỘNG		141,635,719	83,899,225
B	NỢ PHẢI TRẢ		
1	Nợ ngắn hạn		
	1.1 Vay ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
	1/ HĐ vay NH AGRibank số: 6220-LAV-2015888 ngày 21/9/2015, Hạn mức 15 tỷ, lãi xuất 7%, Đã hoàn trả ngày 20/9/2016	0	15,000,000,000
	2/ HĐ vay NH AGRikank số : 6220LAV201600886 ngày 20/9/2016 hạn mức 24 tỷ, LS: 7%/năm, lãi trả hàng tháng Mục đích vay : Bổ xung vốn kinh doanh	24,000,000,000	
	3/ Vay các cá nhân Mục đích vay : bổ xung vốn lưu động	9,000,000,000	11,229,560,000
	4/ Nợ đến hạn trả	9,852,503,860	4,200,000,000
		42,852,503,860	30,429,560,000
	1.2 Phải trả người bán	Số cuối quý	Số đầu năm
	* Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 (SC5)	2,039,398,200	2,039,398,200
	* Công ty TNHH XD - Nam Phan	157,352,197	157,352,197
	* CTY TNHH Long Gia Thành		172,000,000
	* CTY TNHH TMDV An Duy	140,508,058	
	* Khác	220,880,148	9,061,000
		2,558,138,603	2,377,811,397
	1.3 Người mua trả tiền trước	Số cuối quý	Số đầu năm
	* Đặt cọc chuyển nhượng, can hộ , nền đất NT	811,212,429	88,183,240
	* Khoản ứng thủ tục làm CNQSH căn hộ MĐ		288,473,187
		825,166,622	376,656,427
	1.4 Chi phí phải trả :	Số cuối quý	Số đầu năm
	* Tiền thuế SĐĐ dự án khu dân cư DTA NT	0	14,769,157,819
	* Trích trước CSHT phải trả tạm tính	5,060,618,232	15,060,618,232
	* Trích trước khoản lãi vay phải trả	1,744,854,596	842,577,657
	Cộng	6,805,472,828	30,672,353,708
	1.5 Khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối quý	Số đầu năm
	Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm	10,220,374	139,186,202
	Khoản liên quan cổ tức còn phải trả phải nộp	1,249,902,500	1,249,902,500
	Khoản chi phí trích của dự án Tân Phước	0	1,127,563,636
	Khoản phải trả khách hàng do thanh lý	234,541,380	2,246,691,380
	Phải trả khác	451,058,237	13,473,306
	Cộng	1,945,722,491	4,776,817,024
2	Nợ dài hạn		
	1.1 Vay dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
	* Ngân hàng AGRIBANK	50,650,000,000	12,900,000,000
	* Ngân hàng TMCP OCB	12,038,000,000	3,412,000,000
	* Cá nhân khác	4,200,000,000	4,200,000,000

* Nợ đến hạn trả	-9,852,503,860	-4,200,000,000
Cộng	57,035,496,140	16,312,000,000
2.1 Ngân hàng AGRIBANK	50,650,000,000	
* H.đồng số: 6220-LAV-201500882, Ngày 18/9/2015		12,900,000,000
Hạn mức : 50 tỷ đồng		
Số nợ đã vay :	49,950,000,000	12,900,000,000
Thời hạn: Từ 60 tháng, L/S 5%		
Thời gian ân hạn 12 tháng		
Mục đích vay : Tài trợ đầu tư khu CC dân cư cho người thu		
Tài sản thế chấp: Toàn bộ các công trình xây dựng hình thành trong tương lai trên lô đất thuộc lô quy hoạch CC 02 tổng diện tích : 50.143m ² , VP 2/6- 2/8 Núi Thành, P.13, Q.Tân Bình, và căn hộ chung cư tại TPHCM với tổng TS đảm bảo là: 394.950.400.000đ. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2015 là: 49.950.000.000đ		
* HĐ số: 6220-LAV-201600093 ngày 7/7/2016		
Số nợ đã vay :	700,000,000	0
Thời hạn: 60 tháng, L/S: 8.5%/năm		
Mục đích vay : Mua xe ô tô		
2.2 Ngân hàng OCB		
* HĐ số: 0601/2015/HĐTD-DN, Ngày 12/10/2015	12,038,100,000	3,412,000,000
Hạn mức : 50 tỷ đồng		
Thời hạn: Từ 60 tháng, L/S 8.5%		
Thời gian ân hạn 24 tháng		
Mục đích vay : Tài trợ đầu tư xây dựng thi công hạ tầng đất nền khu dân cư DETACO Phước An, huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai		
Tài sản thế chấp: Các giấy tờ có giá trị và căn hộ chung cư tại TP.HCM , Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2016 là: 12.038.100.000đ		
2.3 : Vay cá nhân		
* Phạm Thị Kim Xuân		
Hợp đồng vay số 01/03/HĐVV -2014	0	3,000,000,000
Số nợ vay : 3.000.000.000 đồng		
Mục đích vay : Bổ xung vốn lưu động		
Lãi suất 15%/năm, hiệu lực từ 12/3/2013		
* Phạm Thị Bình	1,200,000,000	1,200,000,000
Hợp đồng vay số 08/4/HĐVV -2014		
Lãi suất 15%/năm, hiệu lực từ ngày nhận tiền		
Mục đích vay : Bổ xung vốn lưu động		
* Phạm T.Kim Thanh		
Hợp đồng vay số 01/07/HĐVV -2016		
Số nợ vay : 3.000.000.000 đồng		
Lãi suất 15%/năm,	3,000,000,000	0
Mục đích vay : Bổ xung vốn lưu động		
3 Phải trả dài hạn khác		
Là các cổ đông tham gia góp vốn liên doanh đầu tư khai thác dự án Khu dân cư DTA, dự án nhà ở xã hội Xã Phước An, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai		
Chi tiết gồm:	Số cuối quý	Số đầu năm
Trần Quang Mỹ	0	14,000,000,000
Phạm Thị Bình	511,000,000	511,000,000

Trương Hùng	2,850,000,000	6,000,000,000
Nguyễn Ngọc Đức	7,800,000,000	14,500,000,000
Trần Hoàng Hiếu Thảo	5,000,000,000	0
Kiều Thi Thái hà	2,000,000,000	0
Khác	0	333,293,798
Cộng	18,161,000,000	35,344,293,798

1.3 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100,000,000,000	50,000,000,000		150,000,000,000
Quỹ đầu tư phát triển	4,579,335,311			4,579,335,311
*Lợi nhuận chưa phân phối	-2,882,031,103	196,405,384		-2,685,625,719
Cộng	101,697,304,208	50,196,405,384	0	151,893,709,592

1.3.1 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Năm nay		Năm trước	
	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ
Vốn cổ đông nhà nước	0	0	0	0
Vốn cổ đông khác	150,000,000,000	100%	150,000,000,000	100%
	150,000,000,000		150,000,000,000	

Cổ phiếu

	Số cuối quý	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	15,000,000	10,000,000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu thường		
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10,000,000	10,000,000
Cổ phiếu thường	10,000,000	10,000,000
Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Mệnh giá cổ phiếu lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10,000	10,000

6

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 4 NĂM 2016 (ĐVT:VNĐ)

6.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	Số quý 4	
	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu		
D.thu chuyển nhượng nền đất dự án DTA	9,682,707,404	1,769,851,888
Doanh thu chuyển nhượng căn hộ MĐ	2,142,097,888	
Doanh thu bán sắt thép	2,242,338,350	
Cộng	14,067,143,642	1,769,851,888
Các khoản giảm trừ - hàng bán trả lại	4,454,733,103	0
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	9,612,410,539	1,769,851,888

2 Giá vốn

Chỉ tiêu	Số quý 4	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn nền đất dự án DTA	6,051,791,250	997,410,000
Giá vốn căn hộ MĐ	1,924,599,846	0
Giá vốn hàng hóa sắt thép	2,038,949,850	0
Cộng	10,015,340,946	997,410,000
Điều chỉnh giá vốn do hàng bán trả lại	-3,497,648,820	
Giá vốn hạch toán trong kỳ	6,517,692,126	997,410,000
6.2 Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi ngân hàng	1,426,806	1,336,529
Cộng	1,426,806	1,336,529
6.3 Chi phí tài chính		
Chủ yếu trả lãi tiền vay	638,835,338	618,891,693
6.4 Thu nhập khác		
Là khoản thu nhập bất thường trong kỳ	265,836,635	155,000,000

6.5 Chi phí khác
Là khoản chi bất thường trong kỳ 273,879,638 22,459,879

STT	Chi tiêu	Số quý 4	
		Năm nay	Năm trước
1	Chi lương nhân viên	51,377,652	92,077,464
2	Chi phí quảng cáo, chi các đơn vị môi giới		0
2	Chi phí khác	8,621,815	
	Cộng	59,999,467	92,077,464

STT	Chi tiêu	Số quý 4	
		Năm nay	Năm trước
1	Chi phí lương nhân viên	313,942,137	256,213,022
2	Chi phí dụng cụ quản lý	16,099,262	36,764,890
3	Chi phí khấu hao tài sản cố định	89,772,357	56,247,813
4	Chi phí dịch vụ mua ngoài	246,731,922	159,921,480
5	Chi phí khác bằng tiền	32,551,527	16,842,408
	Cộng	699,097,205	525,989,613

STT	Chi tiêu	Số quý 4	
		Năm nay	Năm trước
	6.8 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1,690,170,206	-330,640,232
	Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN		
	Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN		
	Chênh lệch điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận trước thuế TNDN		
	Tổng lợi nhuận chịu thuế thu nhập (5) = (1) + (4)	1,690,170,206	-330,640,232
	Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 22%	0.22	0.22
	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (6) = (5)x22%	0	0

STT	Chi tiêu	Số quý 4	
		Số năm nay	Số năm trước
	6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1,690,170,206	-330,640,232
	Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
	Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
	Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	10,000,000	10,000,000
	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	169.02	(33.06)

7 Thông tin khác
7.1 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ
Công ty không có bất kỳ sự kiện nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh, hay công bố trên báo cáo tài chính

7.1 Nghiệp vụ các bên liên quan
Cho đến ngày lập Bảng cân đối kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Bên liên quan	mối liên kết	Nội dung	Số tiền
Ông Trương Hùng	Thành viên HĐQT	Phải thu khác (ứng l.nhuận)	3,162,777,933
		Phải trả vốn góp	2,850,000,000
Bà Phạm Thị Kim Xuân	Thành viên HĐQT	Tạm ứng	1,013,000,000
Ông Nguyễn Quang Chính	Thành viên HĐQT	Tạm ứng	3,060,435,000
Ông Trần Đức Lợi	Chủ tịch HĐQT	Tạm ứng	778,000,000

Người lập biểu

Nguyễn Hữu Nghĩa

Nguyễn Hữu Nghĩa

Kế toán trưởng

Trần Thị Hào

Trần Thị Hào

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 9 tháng 1 năm 2016

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Kim Xuân